CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

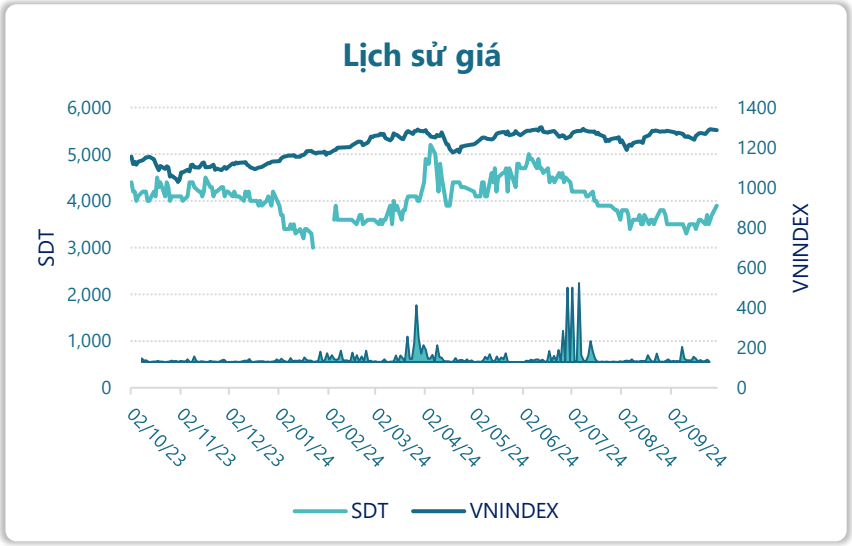

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**3,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,070
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
P/E	-10.4
EPS	-376

DT thuần

Q3/24

307

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 74.0| 32.0%

YoY: ▲ 161| 111%

LN sau thuế

Q3/24

9.27

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.9| 124%

YoY: ▲ 8.01| 635%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

7.4%

+/- YoY: ▼ 5.6%

DT thuần

9T 2024

680

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 306| 82.0%

LN sau thuế

9T 2024

-27.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.4| -327%

ROE

Q3/24

-2.0%

+/- YoY: ▼ 0.7%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

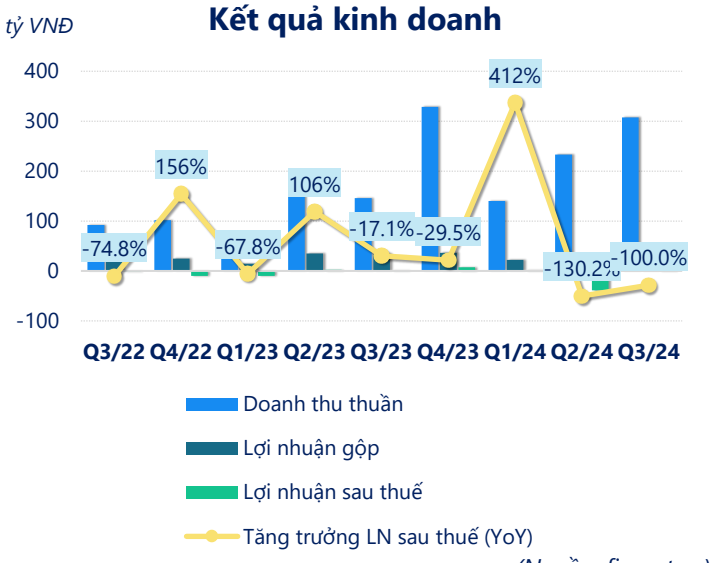

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

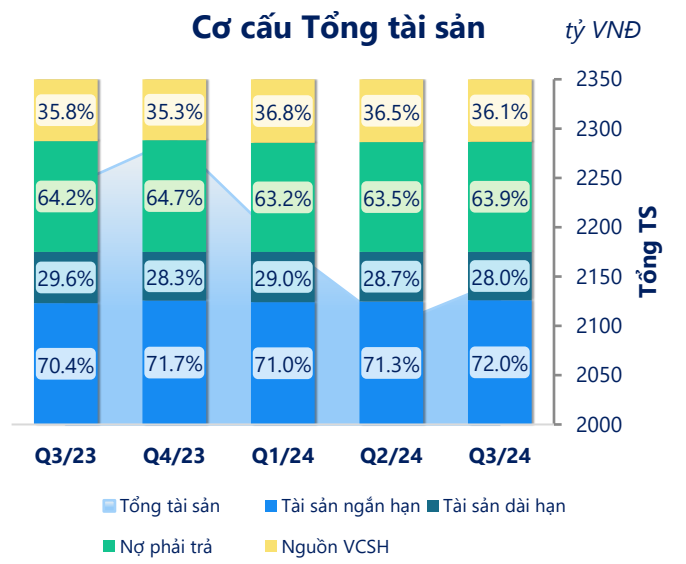

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

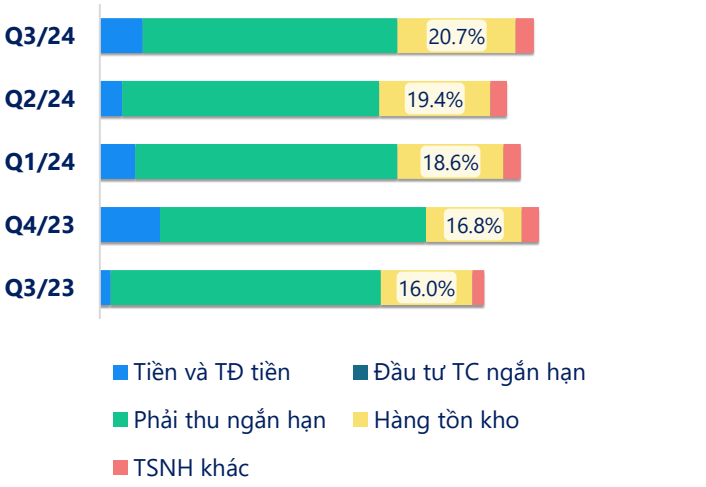

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

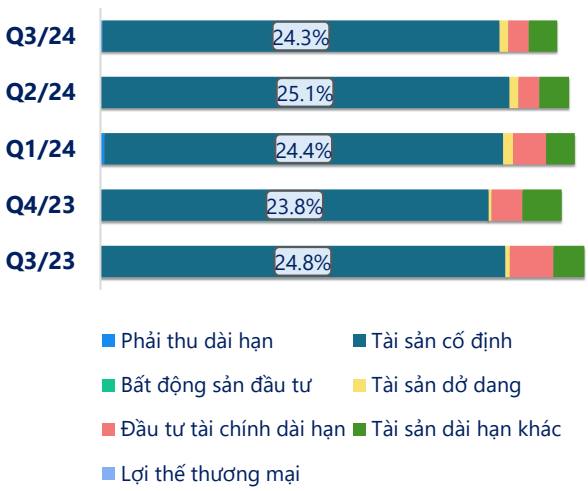

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

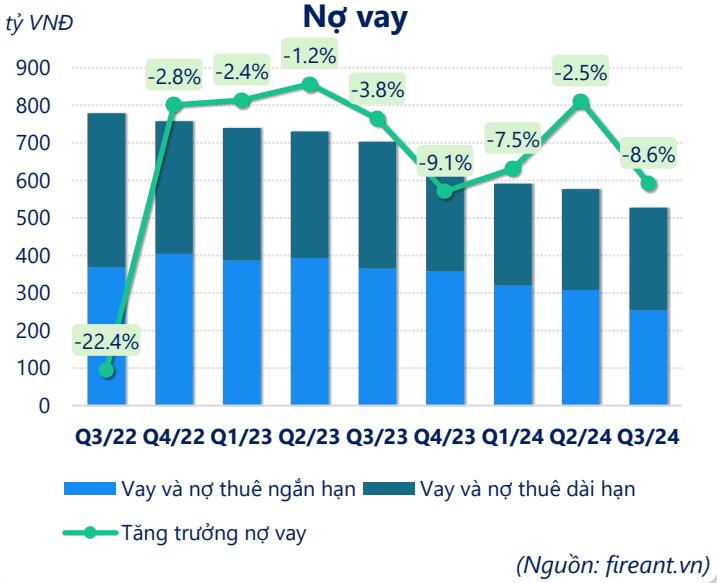

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

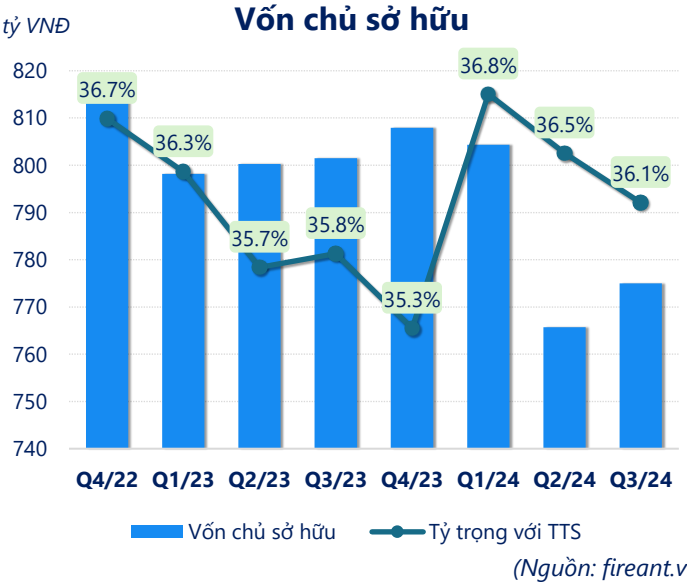

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

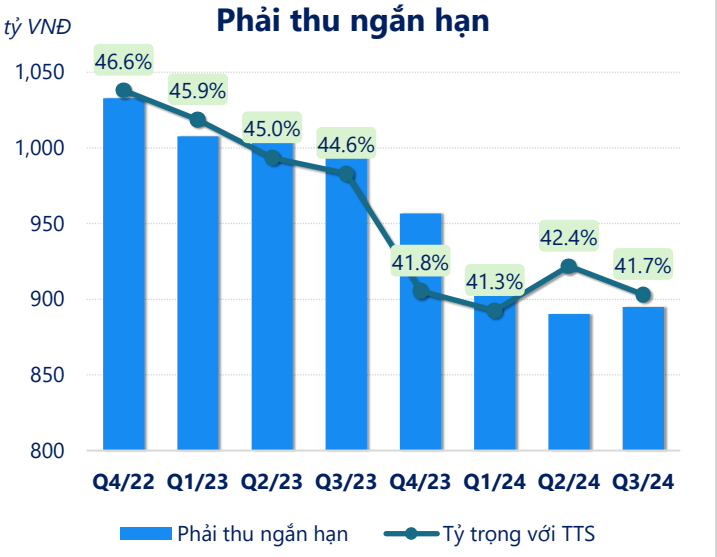

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

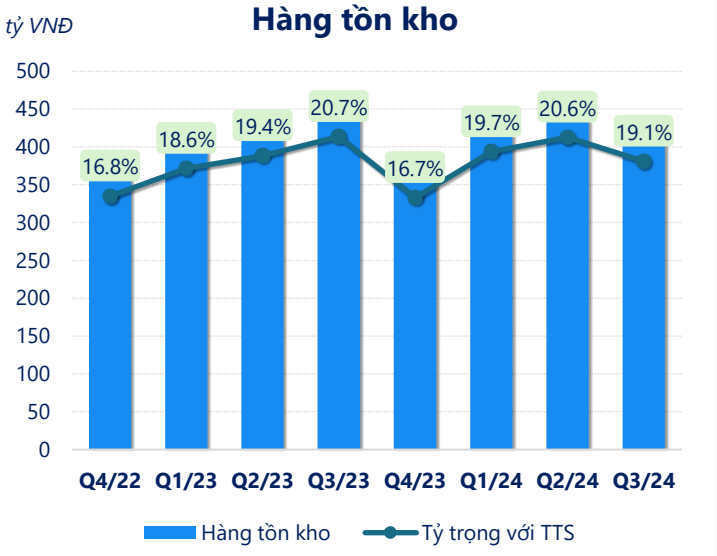

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

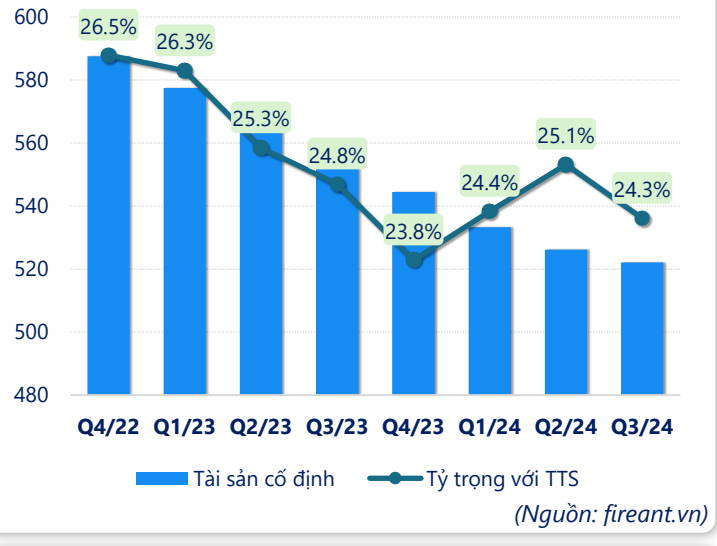

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

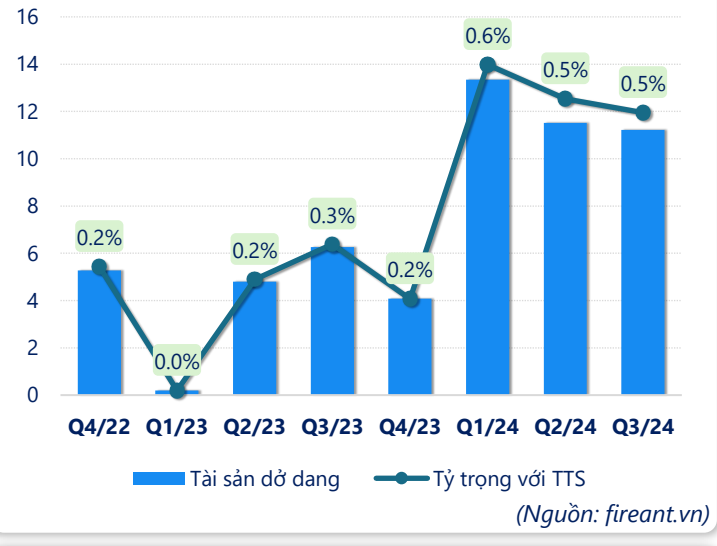

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

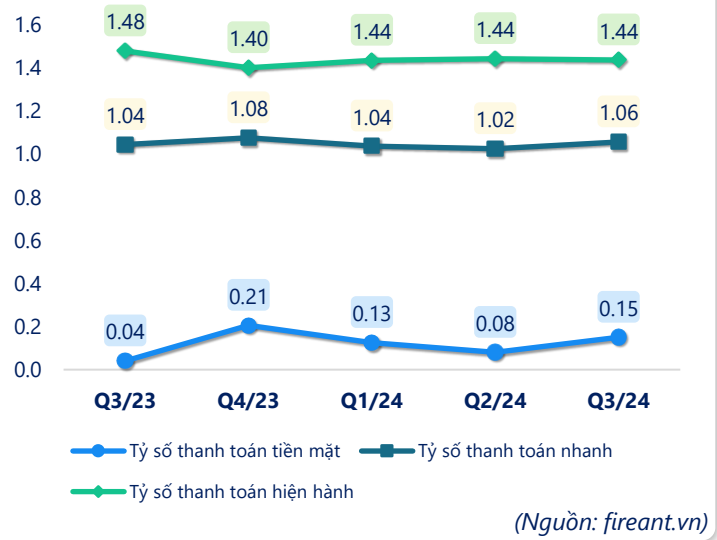

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

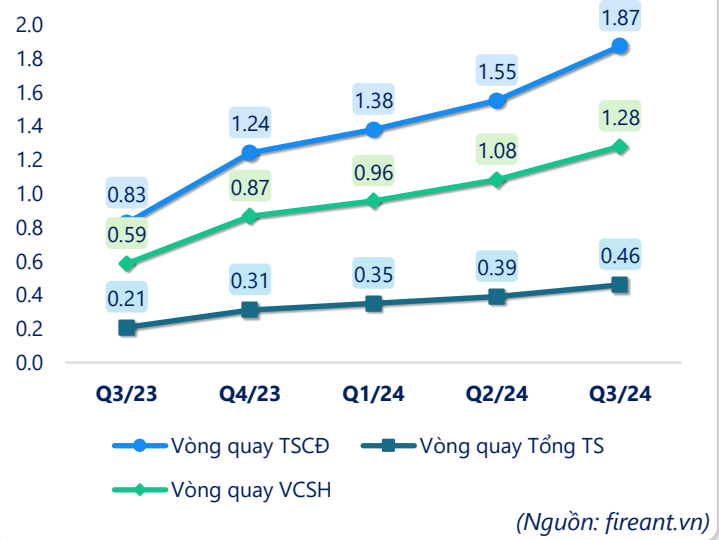

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**2,239**	**2,289**	**2,183**	**2,100**	**2,145**
Tài sản ngắn hạn	**1,576**	**1,642**	**1,549**	**1,497**	**1,545**
Tiền và tương đương tiền	43.0	241	135	82.8	161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	999	957	902	890	895
Hàng tồn kho	463	381	430	434	409
Tài sản ngắn hạn khác	70.9	63.7	81.5	90.7	80.0
Tài sản dài hạn	**664**	**647**	**634**	**603**	**600**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	5.08	0.12	2.46
Tài sản cố định	555	544	533	526	522
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.26	4.08	13.4	11.5	11.2
Đầu tư tài chính dài hạn	59.6	42.9	44.3	27.0	27.0
Tài sản dài hạn khác	42.6	55.3	38.1	38.2	37.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,438**	**1,481**	**1,379**	**1,335**	**1,370**
Nợ ngắn hạn	**1,066**	**1,173**	**1,079**	**1,038**	**1,075**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	357	320	308	255
Phải trả người bán ngắn hạn	265	246	202	210	224
Nợ dài hạn	372	309	299	297	295
Vay và nợ thuê dài hạn	337	281	271	268	272
Nguồn vốn chủ sở hữu	**801**	**808**	**804**	**766**	**775**
Vốn chủ sở hữu	**801**	**808**	**804**	**766**	**775**
Vốn điều lệ	427	427	427	427	427
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)